Mẫu số: D21-THADS
(Ban hành theo Thông tư số 04 /2023/TT-BTP ngày 14/8/2023 của Bộ Tư pháp)

CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH CÀ MAU
CHI CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
THÀNH PHỐ CÀ MAU

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 333/TB-THADS

TP. Cà Mau, ngày 09 tháng 4 năm 2024

THÔNG BÁO
Về việc lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản

Căn cứ khoản 2 Điều 98 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014, 2018, 2020, 2022);

Căn cứ Bản án số 08/2022/KDTM-ST ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau;

Căn cứ Bản án số 13/2022/KDTM-ST ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau;

Căn cứ Bản án số 25/2023/KDTM-ST ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau;

Căn cứ Bản án số 07/2020/KDTM-ST ngày 11 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau;

Căn cứ Bản án số 02/2022/KDTM-ST ngày 21 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau;

Căn cứ Bản án số 11/2023/KDTM-PT ngày 28 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Bản án số 13/2023/KDTM-PT ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Phán quyết số 36/20 HCM ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Trung tâm Trọng tài Quốc tê Việt Nam lập tại thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 05/2022/QĐ-PT ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Quyết định số 05/2020/QĐST-KDTM ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau;

Căn cứ Quyết định số 12/2020/QĐST-KDTM ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau;

Căn cứ Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 29/2020/QĐ-CBSBA ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau;

Căn cứ Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 91/2023/QĐ-SCBSBA ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau;

Căn cứ Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án phúc thẩm số 87/2023/QĐ-SCBSBA ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án phúc thẩm số 137/QĐ-SCBSBA ngày 03 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Quyết định thi hành án chủ động số 18/QĐ-CCTHADS ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự (THADS) thành phố Cà Mau;

Căn cứ Quyết định thi hành án chủ động số 1174/QĐ-CCTHADS ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Chi cục trưởng Chi cục THADS thành phố Cà Mau;

Căn cứ Quyết định thi hành án chủ động số 86/QĐ-CCTHADS ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Chi cục trưởng Chi cục THADS thành phố Cà Mau;

Căn cứ Quyết định thi hành án chủ động số 665/QĐ-CCTHADS ngày 13 tháng 11 năm 2023 của Chi cục trưởng THADS thành phố Cà Mau;

Căn cứ Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 1808/QĐ-CCTHADS ngày 29 tháng 4 năm 2020 của Chi cục trưởng Chi cục THADS thành phố Cà Mau;

Căn cứ Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 2194/QĐ-CCTHADS ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Chi cục trưởng Chi cục THADS thành phố Cà Mau;

Căn cứ Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 635/QĐ-CCTHADS ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chi cục trưởng Chi cục THADS thành phố Cà Mau;

Căn cứ Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 04/QĐ-CCTHADS ngày 05 tháng 10 năm 2021 của Chi cục trưởng Chi cục THADS thành phố Cà Mau;

Căn cứ Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 1175/QĐ-CCTHADS ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Chi cục trưởng Chi cục THADS thành phố Cà Mau.

Căn cứ Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 17/QĐ-CCTHADS ngày 02 tháng 10 năm 2023 của Chi cục trưởng Chi cục THADS thành phố Cà Mau;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-CCTHADS ngày 06 tháng 11 năm 2023 của Chi cục trưởng Chi cục THADS thành phố Cà Mau về việc sửa đổi, bổ sung quyết định về thi hành án;

Căn cứ Quyết định số 78/QĐ-CCTHADS ngày 26 tháng 5 năm 2022 của Chấp hành viên Chi cục THADS thành phố Cà Mau về việc cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản;

Căn cứ Quyết định số 22/QĐ-CCTHADS ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Chấp hành viên Chi cục THADS thành phố Cà Mau về việc cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản;

Căn cứ Thông báo số 1153/TB-THADS ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Chấp hành viên Chi cục THADS thành phố Cà Mau về việc cưỡng chế thi hành án;

Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-CCTHADS ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chấp hành viên Chi cục THADS thành phố Cà Mau về việc sửa đổi, bổ sung quyết định về thi hành án;

Căn cứ Thông báo số 1210/TB-THADS ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Chấp hành viên Chi cục THADS thành phố Cà Mau về việc sửa đổi, bổ sung thông báo về thi hành án;

Căn cứ Biên bản ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Chấp hành viên Chi cục THADS thành phố Cà Mau về việc kê biên, xử lý tài sản;

Căn cứ Thông báo số 203/TB-THADS ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Chấp hành viên Chi cục THADS thành phố Cà Mau về việc thỏa thuận giá tài sản kê biên và thỏa thuận lựa chọn tổ chức thẩm định giá.

Do người phải thi hành án vắng mặt tại buổi kê biên tài sản, Chấp hành viên Chi cục THADS thành phố Cà Mau, địa chỉ: số 03, đường Huyền Trân Công Chúa, khóm 8, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau cần lựa chọn tổ chức thẩm định giá để ký hợp đồng dịch vụ thẩm định giá các tài sản đã kê biên để bảo đảm thi hành án, như sau:

I. Qua kê biên đo đạc thực tế:

1. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD520329 do ông Ngô Quốc Việt và bà Nguyễn Kim Ngọc đứng tên, tọa lạc tại phường 9, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Tổng diện tích: 88,85m^2; Thuộc thửa đất số 09, tờ bản đồ số 87; Hình thức sử dụng: riêng; Mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị; Thời hạn sử dụng: Lâu dài; Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng của bà Trịnh Ngọc Mai, ông Tạ Bửu Thương năm 2010; Được Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau cấp ngày 22/02/2011. Số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH00076.

2. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD485529 do ông Ngô Quốc Việt và bà Nguyễn Kim Ngọc đứng tên, tọa lạc tại phường 9, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Tổng diện tích 276,6 m^2; Thuộc thửa đất số 10; Tờ bản đồ số 87; Hình thức sử dụng: riêng; Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị; Thời hạn sử dụng: Lâu dài; Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo hợp đồng mua bán nhà ở và chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở của ông Trịnh Học Lén và bà Lâm Thị Xinh vào năm 2010; Quyền sở hữu nhà ở tại 126A đường Nguyễn Trãi, phường 9, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Diện tích xây dựng: 96,12m^2; Kết cấu: Cột gỗ, vách tole; Cấp (hạng) IVC.06; Số tầng 1; Được Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau cấp ngày 30/01/2011. Số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH00059.

3. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD485698 do ông Ngô Quốc Việt và bà Nguyễn Kim Ngọc đứng tên, tọa lạc tại phường 9, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Tổng diện tích 160m^2; Thuộc thửa đất số 24; Tờ bản đồ số 87; Hình thức sử dụng: riêng; Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị; Thời hạn sử dụng: Lâu dài; Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Trịnh Ngọc Mai vào năm 2010; Được Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau cấp ngày 29/01/2011. Số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH00056.

4. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK219878 do ông Ngô Quốc Việt và bà Nguyễn Kim Ngọc đứng tên, tọa lạc tại phường 9, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Tổng diện tích 600m^2; Thuộc thửa đất số 87; Tờ bản đồ số 85; Hình thức sử dụng: riêng; Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị; Thời hạn sử dụng: Lâu dài; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Lữ Trung Hòa và bà Ngô Thị Hồng Hạnh vào năm 2012; Được Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau cấp ngày 24/5/2012. Số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH000230.

5. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB520459 do ông Ngô Quốc Việt và bà Nguyễn Kim Ngọc đứng tên, tọa lạc tại phường 9, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Tổng diện tích 4.808,0 m^2 ; Thuộc thửa đất số 76; Tờ bản đồ số 85; Hình thức sử dụng: riêng; Mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị 1.470,65m^2, đất trồng cây lâu năm khác 3.337,35m^2; Thời hạn sử dụng: Đất ở tại đô thị lâu dài, đất trồng cây lâu năm khác đến năm 2050; Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng của ông Lê Tấn Hoàng năm 2010; Quyền sở hữu nhà ở tại 126 đường Nguyễn Trãi, phường 9, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Diện tích xây dựng: 157,25m^2; Diện tích sàn: 347,76m^2; Kết cấu: Tường, BTCT; Cấp (hạng) IV-B; Số tầng 03; Năm hoàn thành xây dựng: 2003; Được Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau cấp ngày 29/9/2010. Số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH00490.

6. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB471426 do ông Ngô Quốc Việt và bà Nguyễn Kim Ngọc đứng tên, tọa lạc tại phường 9, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Tổng diện tích 270m^2; Thuộc thửa đất số 53; Tờ bản đồ số 85; Hình thức sử dụng: riêng ; Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị 211,5m^2, đất trồng cây lâu năm khác 58,5 m^2; Thời hạn sử dụng: Đất ở tại đô thị lâu dài, đất trồng cây lâu năm khác đến năm 2052; Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Lê Thiên Đính và bà Lê Đào Trang vào năm 2010; Được Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau cấp ngày 04/6/2010. Số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH00229.

7. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB467063 do ông Ngô Quốc Việt và bà Nguyễn Kim Ngọc đứng tên, tọa lạc tại phường 9, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Tổng diện tích 2.098,4m^2; Thuộc thửa đất số 57; Tờ bản đồ số 85; Hình thức sử dụng: riêng; Mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị 125,5m^2, đất trồng cây lâu năm khác 1.972,9m^2; Thời hạn sử dụng: Đất ở tại đô thị lâu dài, đất trồng cây lâu năm khác đến năm 2058; Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Lê Đào Trang và ông Lê Thiên Đính vào năm 2010; Được Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau cấp ngày 08/06/2010. Số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH00230.

8. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD799160 do ông Ngô Quốc Việt và bà Nguyễn Kim Ngọc đứng tên, tọa lạc tại phường 9, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Tổng diện tích 2.932,2m^2; Thuộc thửa đất số 100; Tờ bản đồ số 85; Hình thức sử dụng: Sử

dụng riêng; Mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm; Thời hạn sử dụng: Đến năm 2058; Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng đất được công nhận QSDĐ như giao đất không thu tiền sử dụng đất; Được Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 29/03/2016. Số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH00249.

(Kèm theo Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 05/12/2023 và Mảnh đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 08/12/2023 của Công ty TNHH MTV Tài nguyên – Môi trường Dâng Phong).

9. Tài sản, công trình xây dựng là nhà ở xây trên Quyền sử dụng đất số BB471426 thuộc thửa đất số 53; Tờ bản đồ số 85, như sau:

Nhà xây dựng năm 2010, có tổng diện tích nhà là S=272,7 m^2.

+ Sân 1: Diện tích S=54 m^2
+ Hàng ba: Diện tích S=27 m^2.
+ Phòng khách: Diện tích S=45 m^2.
+ Hành lang: Diện tích S=18,6 m^2.
+ Phòng ngủ 1: Diện tích S=23 m^2.
+ WC 1: Diện tích S=5,6 m^2.
+ Phòng ngủ 2: Diện tích S=21,8 m^2.
+ WC 2: Diện tích S=5,2 m^2.
+ Bếp: Diện tích S=50,6 m^2.
+ WC 3: Diện tích S=5,2 m^2.
+ Sân 2: Diện tích S=16,7 m^2.

10. Tài sản, công trình xây dựng xây trên các Quyền sử dụng đất số BD520329 thuộc thửa đất số 09, tờ bản đồ số 87; Quyền sử dụng đất số BD485529 thuộc thửa đất số 10; Tờ bản đồ số 87; Quyền sử dụng đất số BD485698 thuộc thửa đất số 24; Tờ bản đồ số 87; Quyền sử dụng đất số BK219878 thuộc thửa đất số 87; Tờ bản đồ số 85; Quyền sử dụng đất số BB520459 thuộc thửa đất số 76; Tờ bản đồ số 85; Quyền sử dụng đất số BB467063 thuộc thửa đất số 57; Tờ bản đồ số 85 và Quyền sử dụng đất số CD799160 thuộc thửa đất số 100; Tờ bản đồ số 85; như sau:

10.1. DÃY 1 TẦNG 1/3

Nhà xây dựng trên 20 năm, được sửa chữa cải tạo lại vào năm 2016, có tổng diện tích nhà tầng 1 là S=428,5 m^2, khung sườn BTCT, móng và đà BTCT có gia cố cừ tràm, tường xây gạch dày 20cm, nền lát gạch ceramic, trần thạch cao, nhà cao trung bình 2,9m.

+ Phòng 1: Diện tích S=73,8 m^2.
+ Cầu thang BTCT: Diện tích S=7,5 m^2.
+ Phòng 2: Diện tích S=24 m^2.
+ Phòng 3: Diện tích S=108,8 m^2.
+ WC 1: Diện tích S=4,3 m^2.
+ Sân 2: Diện tích S=40,2 m^2.
+ Phòng 4: Diện tích S=12,8 m^2.
+ Nhà xe: Diện tích S=117,9 m^2.

10.2. DÃY 1 TẦNG 2/3

Nhà xây dựng trên 20 năm, được sửa chữa cải tạo lại vào năm 2016, có tổng diện tích nhà tầng 2 là S=112,8 m^2, khung sườn BTCT, tường xây gạch dày 20cm, sàn bê tông cốt thép, mặt sàn lát tấm ván ép vân gỗ, trần thạch cao, nhà cao trung bình 2,9m.

+ Ban công 1: Diện tích S=6,5 m^2.
+ Phòng 5: Diện tích S=40,8 m^2.
+ WC 2: Diện tích S=7,2 m^2.
+ Phòng 6: Diện tích S=25,3 m^2.
+ Hành lang 1: Diện tích S=3,5 m^2.
+ Cầu thang BTCT: Diện tích S=9 m^2.
+ Phòng 7: Diện tích S=16,3 m^2.
+ WC 3: Diện tích S=4,2 m^2.

10.3. DÃY 1 TẦNG 3/3

Nhà xây dựng trên 20 năm, được sửa chữa cải tạo lại vào năm 2016, có tổng diện tích nhà tầng 3 là S=112,8 m^2, khung sườn BTCT, tường xây gạch dày 20cm, sàn bê tông cốt thép, mặt sàn lát tấm ván ép vân gỗ, trần thạch cao, mái ngói, vì kèo sắt hộp, nhà cao trung bình 2,9m.

+ Ban công 2: Diện tích S=6,5 m^2.
+ Phòng 8: Diện tích S=40,8 m^2.
+ WC 4: Diện tích S=6,5 m^2.
+ WC 5: Diện tích S=6,5 m^2.
+ Hành lang 2: Diện tích S=9,1 m^2.
+ Phòng 9: Diện tích S=14,4 m^2.
+ Cầu thang BTCT: Diện tích S= 9 m^2.
+ Phòng 10: Diện tích S=16,3 m^2.
+ WC 6: Diện tích S=4,2 m^2.

10.4. DÃY 2 TẦNG 1/3

Nhà xây dựng trên 20 năm, được sửa chữa cải tạo lại vào năm 2016, có tổng diện tích nhà tầng 1 là S=120,7 m^2, khung sườn BTCT, móng và đà bê tông cốt thép có gia cố cừ tràm, tường xây gạch dày 20cm tô hai mặt, tường mặt ngoài dán gạch ceramic cao 3m, nền lát gạch ceramic, trần tôn lạnh, nhà cao trung bình 3m.

+ Phòng 1: Diện tích S=32,9 m^2.
+ WC 1: Diện tích S=4,8 m^2.
+ Phòng 2: Diện tích S=21,2 m^2.
+ WC 2: Diện tích S=4,3 m^2.
+ Phòng 3: Diện tích S=21,2 m^2.
+ Phòng 4: Diện tích S=21,2 m^2.
+ Cầu thang sắt: Diện tích S=7,7 m^2.
+ WC 3: Diện tích S=7,4 m^2.

10.5. DÃY 2 TẦNG 2/3

Nhà xây dựng trên 20 năm, được sửa chữa cải tạo lại vào năm 2016, có tổng diện tích nhà tầng 2 là S=165,7 m^2, khung sườn BTCT, tường xây gạch dày 20cm tô hai mặt, sàn bê tông cốt thép lát gạch ceramic, trần thạch cao đã hư hỏng, nhà cao trung bình 3m.

+ Cầu thang BTCT 1: Diện tích S=12,2 m^2.

+ Sảnh đón 1: Diện tích S=36,1 m^2.
+ Cầu thang BTCT 2: Diện tích S=3,5 m^2.
+ Hành lang 1: Diện tích S=15,5 m^2.
+ WC 4: Diện tích S=5,6 m^2.
+ Phòng 5: Diện tích S=15,9 m^2.
+ Phòng 6: Diện tích S=16,3 m^2.
+ Phòng 7: Diện tích S=16,3 m^2.
+ Cầu thang sắt: Diện tích S=4,8 m^2.
+ WC 5: Diện tích S=7,4 m^2.
+ Hành lang 2: Diện tích S=19,5 m^2.
+ Giếng trời: Diện tích S=12,6 m^2.

10.6. DÃY 2 TẦNG 3/3

Nhà xây dựng trên 20 năm, được sửa chữa cải tạo lại vào năm 2016, có tổng diện tích nhà tầng 3 là S=153,5 m^2, khung sườn BTCT, tường xây gạch dày 20cm tô hai mặt, sàn bê tông cốt thép lát gạch ceramic, trần thạch cao đã hư hỏng, mái xi măng giả ngói, vì kèo sắt kết hợp gỗ, nhà cao trung bình 3m.

+ Sảnh đón 2: Diện tích S=58,9 m^2.
+ Cầu thang BTCT 2: Diện tích S=6,6 m^2.
+ Hành lang 3: Diện tích S=14,9 m^2.
+ Phòng 8: Diện tích S=28,8 m^2.
+ Cầu thang sắt: Diện tích S=4,8 m^2.
+ WC 6: Diện tích S=3,1 m^2.
+ WC 7: Diện tích S=4,3 m^2.
+ Hành lang 4: Diện tích S=19,5 m^2.
+ Giếng trời: Diện tích S=12,6 m^2.

10.7. DÃY 3 TẦNG 1/3

Nhà xây dựng trên 20 năm, được sửa chữa cải tạo lại vào năm 2016, có tổng diện tích nhà tầng 1 là S=300,5 m^2, khung sườn BTCT, móng và đà bê tông cốt thép có gia cố cừ tràm, tường xây gạch dày 20cm tô hai mặt, vách tường dán gạch ceramic xung quanh cao đến trần, nền lát gạch ceramic, trần bê tông cốt thép, nhà cao trung bình 4m.

+ Tam cấp 1: Diện tích S= 3,8 m^2.
+ Đại sảnh: Diện tích S= 257,2 m^2.
+ Cầu thang BTCT: Diện tích S=18 m^2.
+ Tam cấp 2: Diện tích S=2,3 m^2.
+ Mái ngói: Diện tích S=19,2 m^2.

10.8. DÃY 3 TẦNG 2/3

Nhà xây dựng trên 20 năm, được sửa chữa cải tạo lại vào năm 2016, có tổng diện tích nhà tầng 2 là S=297,6 m^2, khung sườn BTCT, tường xây gạch dày 20cm và 10cm tô hai mặt kết hợp vách tôn xi măng, sàn bê tông cốt thép lát gạch ceramic, trần bê tông cốt thép, nhà cao trung bình 3,9m.

+ Mái ngói: Diện tích S=6 m^2.
+ Ban công: Diện tích S=10,7 m^2.

+ Cầu thang BTCT: Diện tích S=18 m^2.
+ Phòng 1: Diện tích S=24,6 m^2.
+ Phòng 2: Diện tích S=37,7 m^2.
+ Phòng 3: Diện tích S=36,9 m^2.
+ Phòng 4: Diện tích S=15,6 m^2.
+ Hành lang 1: Diện tích S=65,7 m^2.
+ Hành lang 2: Diện tích S=9,8 m^2.
+ Giếng trời: Diện tích S=7 m^2.
+ Phòng 5: Diện tích S=16,8 m^2.
+ Phòng 6: Diện tích S=16 m^2.
+ Hành lang 3: Diện tích S=6,1 m^2.
+ Hố thang máy tải thực phẩm: Diện tích S=4,6 m^2.
+ WC Nam: Diện tích S=12,1 m^2.
+ WC Nữ: Diện tích S=10 m^2.

10.9. DÃY 3 TẦNG 3/3

Nhà xây dựng trên 20 năm, được sửa chữa cải tạo lại vào năm 2016, có tổng diện tích nhà tầng 3 là S=297,6 m^2, khung sườn BTCT, tường xây gạch dày 20cm và 10cm tô hai mặt kết hợp vách tôn xi măng, sàn bê tông cốt thép lát gạch ceramic, trần bê tông cốt thép kết hợp trần thạch cao và la phông, mái xi măng giả ngói, vì kèo sắt, xà gồ gỗ, nhà cao trung bình 3,4m.

+ Mái ngói: Diện tích S=6 m^2.
+ Hành lang 4: Diện tích S=73,5 m^2.
+ Hành lang 5: Diện tích S=100,1 m^2.
+ Cầu thang BTCT: Diện tích S=18 m^2.
+ Hành lang 6: Diện tích S=5,7 m^2.
+ Giếng trời: Diện tích S=11,1 m^2.
+ Phòng 7: Diện tích S=17,6 m^2.
+ Phòng 8: Diện tích S=16,8 m^2.
+ Mái che: Diện tích S=13,9 m^2.
+ Hành lang 7: Diện tích S=13,1 m^2.
+ Hố thang máy tải thực phẩm: Diện tích S=4,6 m^2.
+ WC Nam: Diện tích S=12,1 m^2.
+ WC Nữ: Diện tích S=5,1 m^2.

10.10. CỤM NHÀ PHÍA SAU DÃY 2

Nhà có tổng diện tích nhà là S=178,4 m^2, khung sườn BTCT, móng và đà bê tông cốt thép có gia cố cừ tràm, tường xây gạch dày 20cm và 10cm tô hai mặt, nền lát gạch ceramic, trần la phông khổ vuông kết hợp trần thạch cao, mái ngói, vì kèo sắt, nhà cao trung bình 2,75m.

+ Phòng 1: Diện tích S=43,2 m^2.
+ WC 1: Diện tích S=4,6 m^2.
+ WC 2: Diện tích S=7,8 m^2.
+ Phòng 2: Diện tích S=22,9 m^2.
+ WC 3: Diện tích S=7,4 m^2.

+ Phòng 3: Diện tích S=22,3 m^2.
+ Nhà gỗ xưa: Diện tích S=50,4 m^2.
+ Hành lang: Diện tích S=7,8 m^2.
+ Mái che: Diện tích S=12 m^2.

10.11. NHÀ KÍNH VÀ WC

Nhà có tổng diện tích nhà là S=143,2 m^2, khung sườn gỗ kết hợp BTCT, móng và đà bê tông cốt thép có gia cố cừ tràm, vách tường xây gạch dày 20cm và 10cm tô hai mặt kết hợp vách nhôm kính, nền lát gạch ceramic, trần la phông khổ vuông kết hợp trần thạch cao, mái ngói kết hợp mái tôn sóng vuông, khung kèo gỗ, nhà cao trung bình 3,1m.

+ Nhà kính: Diện tích S=115,7 m^2.
+ Hành lang: Diện tích S=9 m^2.
+ WC Nữ: Diện tích S=6,6 m^2.
+ WC Nam: Diện tích S=11,9 m^2.

10.12. PHÒNG KARAOKE VÀ DÃY NHÀ NGHỈ NHÂN VIÊN

Nhà có tổng diện tích nhà là S=194,3 m^2, khung sườn BTCT, móng và đà bê tông cốt thép có gia cố cừ tràm, tường xây gạch dày 20cm và 10cm tô hai mặt, nền lát tấm ván ép vân gỗ kết hợp nền gạch tàu và nền xi măng, trần thạch cao, mái tôn sóng vuông, xà gồ gỗ, nhà cao trung bình 3m.

+ Phòng karaoke 1: Diện tích S=43,2 m^2.
+ WC 1: Diện tích S=3,1 m^2.
+ Phòng karaoke 2: Diện tích S=31,1 m^2.
+ WC 2: Diện tích S=3 m^2.
+ Mái che 1: Diện tích S=30,4 m^2.
+ Mái che 2: Diện tích S=15,3 m^2.
+ Sân xi măng: Diện tích S=39,9 m^2.
+ Phòng nghỉ nhân viên 1: Diện tích S=12 m^2.
+ Phòng nghỉ nhân viên 2: Diện tích S=12,3 m^2.
+ WC 3: Diện tích S=2,3 m^2.
+ WC 4: Diện tích S=2,3 m^2.

10.13. KHU NHÀ BẾP

Nhà có tổng diện tích nhà là S=396,6 m^2, khung sườn BTCT kết hợp sắt tiền chế, móng và đà bê tông cốt thép có gia cố cừ tràm, tường xây gạch dày 10cm tô hai mặt, nền lát gạch ceramic kết hợp nền xi măng, mái tôn sóng vuông kết hợp mái ngói, xà gồ sắt, nhà cao trung bình 3,7m.

+ Mái che: Diện tích S=67,3 m^2.
+ Giếng trời: Diện tích S=12,9 m^2.
+ Bếp chính: Diện tích S=87 m^2.
+ Bếp phụ: Diện tích S=50,4 m^2.
+ Kho 1: Diện tích S=6,1 m^2.
+ Kho 2: Diện tích S=25,5 m^2.
+ Hành lang 1: Diện tích S=12,7 m^2.
+ Quầy lễ tân: Diện tích S=20 m^2.
+ Hành lang 2: Diện tích S=17,2 m^2.

+ WC Nữ: Diện tích S=6,8 m^2.
+ WC Nam: Diện tích S=9,2 m^2.
+ Kho 3: Diện tích S=81,5 m^2.

10.14. QUẦY BAR VÀ NHÀ XE

Nhà có tổng diện tích nhà là S=208 m^2, khung cột gỗ kết hợp cột xây gạch thẻ, vì kèo gỗ kết hợp sắt, xà gồ gỗ kết hợp sắt, mái ngói, nền gạch tàu, vách tường xây gạch dày 20cm và 10cm không tô kết hợp vách kính cường lực, trần la phông, cao trung bình 3m;

+ Quầy bar: Diện tích S=124,7 m^2.
+ Nhà xe: Diện tích S=67,3 m^2.
+ Mái che: Diện tích S=16 m^2.
+ Hồ nước: Diện tích S=2,1 m^2.

10.15. NHÀ BẢO VỆ VÀ CHUỒNG GÀ

Nhà có tổng diện tích nhà là S=152,5 m^2.
+ Mái che: Diện tích S=13,7 m^2.
+ Nhà bảo vệ: Diện tích S=26,5 m^2.
+ Kho 1: Diện tích S=27,6 m^2.
+ Kho 2: Diện tích S=26,5 m^2.
+ Kho 3: Diện tích S=27,6 m^2.
+ WC 1: Diện tích S=2 m^2.
+ WC 2: Diện tích S=2 m^2.
+ WC 3: Diện tích S=2 m^2.
+ WC 4: Diện tích S=2 m^2.
+ Chuồng gà 1: Diện tích S=10,9 m^2.
+ Chuồng gà 2: Diện tích S=11,7 m^2.

10.16. CỐNG THOÁT NƯỚC, HÀNG RÀO, SÂN BÃI

+ Hàng rào 1: Chiều dài L=35,3 m, khung cột bê tông cốt thép, đà bê tông cốt thép, tường lửng xây gạch dày 10cm kết hợp khung sắt phía trên cao 1,9m, có 02 bộ cổng rào sắt mở hai cánh rộng 4,2m x cao 2,9m;

+ Hàng rào 2: Chiều dài L=25 m, khung cột bê tông cốt thép, đà bê tông cốt thép, tường lửng xây gạch dày 10cm kết hợp khung sắt phía trên cao 1,9m, phía trên đầu hàng rào có lợp mái ngói;

+ Hàng rào 3: Chiều dài L=30,9 m, khung cột bê tông cốt thép, đà bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 10cm cao 1,9m vách tường ốp đá cuội lắp khung cột gỗ trang trí, có cổng rào khung cột bê tông, mái ngói, vì kèo gỗ, xà gồ gỗ, nền xi măng, có 01 bộ cửa kéo sắt không lá mở về hai phía rộng 7,4m x cao 2,8m;

+ Hàng rào 4: Chiều dài L=422,4 m, khung cột bê tông cốt thép, đà bê tông cốt thép, tường xây gạch dày 10cm cao 3m;

+ Cống thoát nước: Chiều dài L=422,4 m, rộng 0,8m, nằm cặp phía trong hàng rào 4, đậy nắp đan;

+ Ao cá: Diện tích S=11,6 m^2, xây gạch;
+ Nền gạch tự chèn: Diện tích S=259,4 m^2;
+ Nền gạch ceramic: Diện tích S=482,9 m^2;

+ Nền xi măng: Diện tích S=770,5 m^2;

+ Nền gạch tàu: Diện tích S=94,4 m^2.

(Kèm theo hồ sơ đo vẽ hiện trạng nhà và vật kiến trúc ngày 08/12/2023 của Công ty TNHH MTV Tài nguyên – Môi trường Dâng Phong).

(Các chi tiết kèm theo Biên bản ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Chấp hành viên Chi cục THADS thành phố Cà Mau về việc kê biên, xử lý tài sản).

Vậy, thông báo để các tổ chức thẩm định giá trên địa bàn tỉnh Cà Mau biết, đăng ký.

II. Hồ sơ đăng ký bao gồm:

1. Văn bản đăng ký tham gia cung cấp dịch vụ thẩm định giá.

2. Hồ sơ năng lực:

2.1. Có năng lực, kinh nghiệm của tổ chức thẩm định giá.

2.2. Có cơ sở vật chất của tổ chức thẩm định giá

2.3. Về thù lao dịch vụ thẩm định giá phù hợp.

III. Thời gian nộp hồ sơ:

Thời gian: Từ 09 giờ 00 phút, ngày 10/4/2024 đến 09 giờ 00 phút, ngày 12/4/2024 (Trong giờ hành chính).

IV. Hình thức nộp hồ sơ:

Hồ sơ đăng ký được gửi trực tiếp tại Chi cục THADS thành phố Cà Mau, người đến nộp hồ sơ tổ chức đấu giá phải mang theo giấy giới thiệu của đơn vị và chứng minh nhân dân của người nộp hồ sơ, không hoàn trả hồ sơ đối với các hồ sơ không được lựa chọn.

V. Địa chỉ nộp hồ sơ:

Tại Chi cục THADS thành phố Cà Mau, địa chỉ: số 03, đường Huyền Trân Công Chúa, khóm 8, phường 5, thành phố Cà Mau.

Ghi chú: Không hoàn trả hồ sơ đối với tổ chức thẩm định giá tài sản không được lựa chọn./.

Nơi nhận:
- Cổng TTĐT Tổng cục THADS;
- Trang TTĐT Cục THADS tỉnh Cà Mau;
- Viện KSND TP. Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HSTHA.

CHẤP HÀNH VIÊN

Hứa Văn Út